**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày tháng năm 20*

**HỢP ĐỒNG**

**THỰC HIỆN ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**Số: 01 /20 /ĐHLN-KHCN…**

*Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13, này 24 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ số 29/2013/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2013;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BKHCN ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành “Mẫu hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 30/12/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính quy định khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số …../QĐ-BNN-KHCN ngày … tháng … năm 20.. của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Phê duyệt nội dung và kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Bộ bắt đầu thực hiện từ năm 20..*

*Căn cứ Hợp đồng số: ……/HĐ-NCKH ngày .... tháng ... năm 20... giữa Vụ khoa học, công nghệ và môi trường và Trường Đại học Lâm Nghiệp;*

*Căn cứ Thuyết minh tổng thể đề tài “........................”.*

*Căn cứ Công văn số: ...../BNN-KHCN ngày .. tháng .....năm 20... của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Thông báo kế hoạch khoa học công nghệ năm ..........*

**CHÚNG TÔI GỒM:**

**1. Bên giao (Bên A):**

**Cơ quan chủ quản đề tài: Trường Đại học Lâm Nghiệp**

Đại diện : Ông Phạm Văn Điển

Chức vụ : Hiệu Trưởng

Địa chỉ : Xuân Mai - Chương Mỹ - Hà Nội

Điện thoại : 024.33840233

Tài khoản : 9523.1.1053195; 9527.1.1053195 tại Kho bạc Nhà nước Hà Đông

**2. Bên nhận (Bên B):**

|  |
| --- |
| **Cơ quan chủ trì đề tài: Trường Đại học Lâm Nghiệp** |

Đại diện : Ông Phùng Văn Khoa

Chức vụ : Phó Hiệu Trưởng

Địa chỉ : Xuân Mai - Chương Mỹ - Hà Nội

Điện thoại : 024.33840233

Tài khoản : 3713.0.1053195 tại Kho bạc Nhà nước Hà Đông

**Chủ nhiệm đề tài: .........**

Ngày sinh : .........

CMTND : .......... Cấp ngày: .......... Tại : Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Đơn vị công tác: Trường Đại học Lâm nghiệp

Địa chỉ : TT Xuân mai - H Chương Mỹ - TP Hà Nội

Điện thoại : ……….. Email: ………….

Số tài khoản : ........... Tại Ngân hàng ..............

Cùng thỏa thuận và thống nhất Ký kết hợp đồng thực hiện đề tài khoa học và công nghệ (sau đây gọi tắt là Hợp đồng) với các điều khoản sau:

**Điều 1. Đặt hàng và nhận đặt hàng thực hiện Đề tài**

Bên A giao và Bên B nhận thực hiện Đề tài khoa học và công nghệ: **“..................”** theo các nội dung thực hiện hàng năm theo Thuyết minh và dự toán tổng thể đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (*chi tiết tại phụ lục 01 kèm theo Hợp đồng này*).

Thuyết minh là bộ phận không tách rời của Hợp đồng.

**Điều 2. Thời gian, hình th ức thực hiện Hợp đồng**

Thời gian thực hiện: Từ tháng .. năm ....... đến tháng ... năm ...........

**Điều 3. Kinh phí thực hiện Đề tài**

2. Tổng kinh phí để thực hiện đề tài là: ........... triệu đồng (Bằng chữ: ..............), trong đó:

- Kinh phí từ ngân sách Nhà nước: ........... triệu đồng (Bằng chữ: .............), trong đó:

+ Kinh phí khoán: ........... triệu đồng

+ Kinh phí không khoán............. triệu đồng

- Kinh phí từ nguồn khác: không có

*(Chi tiết theo phụ lục 02 kèm theo hợp đồng này)*

2. Tiến độ cấp kinh phí: Tiến độ cấp kinh phí theo tiến độ thực hiện các nội dung trong Thuyết minh phù hợp với quy định pháp luật, sau khi Trường Đại học Lâm nghiệp được Bộ NN và PTNT cấp kinh phí từng năm.

**Điều 4. Phương thức tạm ứng và quyết toán**

Tạm ứng và quyết toán kinh phí theo mỗi năm thực hiện đề tài.

**1. Tạm ứng**

a) Tạm ứng lần đầu: Bên A tạm ứng cho Bên B tối đa 50% tổng dự toán kinh phí thực hiện đề tài được duyệt trong năm.

b) Tạm ứng các đợt tiếp theo chỉ thực hiện đối với đề tài đã thanh toán tối thiểu bằng 50% mức kinh phí đã tạm ứng các đợt trước đó.

**2. Quyết toán**

a) Đề tài được quyết toán một lần sau khi được hoàn thành kế hoạch năm và các bên đã tiến hành thanh lý hợp đồng.

b) Đối với đề tài thực hiện trong nhiều năm, tổ chức chủ trì có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo đơn vị quản lý kinh phí về số kinh phí thực nhận và thực chi trong từng năm để đơn vị quản lý kinh phí tổng hợp số kinh phí thực nhận, thực chi của đề tài vào quyết toán của đơn vị theo niên độ ngân sách.

c) Quyết toán đề tài được thực hiện không muộn hơn 01 tháng kể từ ngày kết thúc nhiệm vụ hàng năm theo quyết định phê duyệt nhiệm vụ và hợp đồng đã ký kết. Trong thời gian quyết toán nhiệm vụ, trường hợp kết thúc năm ngân sách, số dư kinh phí được chuyển sang năm sau để thực hiện quyết toán.

**Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của các bên**

**1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A**

a) Cung cấp các thông tin cần thiết cho việc triển khai thực hiện Hợp đồng;

b) Bố trí cho Bên B số kinh phí từ ngân sách nhà nước quy định tại Khoản 2 Điều 3 Hợp đồng này theo tiến độ kế hoạch, tương ứng với các nội dung nghiên cứu được phê duyệt;

c) Thực hiện việc đấu thầu, mua sắm máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu và dịch vụ của Đề tài theo quy định hiện hành (nếu có);

d) Trước mỗi đợt cấp kinh phí, trên cơ sở báo cáo tình hình thực hiện Đề tài của Bên B, Bên A căn cứ vào sản phẩm, khối lượng công việc đã hoàn thành theo Thuyết minh để cấp tiếp kinh phí thực hiện Hợp đồng. Bên A có quyền thay đổi tiến độ cấp hoặc ngưng cấp kinh phí nếu Bên B không hoàn thành công việc đúng tiến độ, đúng nội dung công việc được giao;

đ) Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất để đánh giá tình hình Bên B thực hiện Đề tài theo Thuyết minh;

e) Kịp thời xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền giải quyết kiến nghị, đề xuất của Bên B về điều chỉnh nội dung chuyên môn, kinh phí và các vấn đề phát sinh khác trong quá trình thực hiện Đề tài;

g) Tổ chức đánh giá, nghiệm thu cấp cơ sở kết quả thực hiện Đề tài của Bên B theo các yêu cầu, chỉ tiêu trong Thuyết minh;

h) Có trách nhiệm cùng Bên B tiến hành thanh lý hợp đồng theo quy định hiện hành;

i) Phối hợp cùng Bên B xử lý tài sản được mua sắm bằng ngân sách nhà nước (nếu có) theo quy định của pháp luật;

k) Tiếp nhận kết quả thực hiện Đề tài, bàn giao kết quả thực hiện Đề tài cho tổ chức đề xuất đặt hàng hoặc tổ chức triển khai ứng dụng sau khi được nghiệm thu;

l) Có trách nhiệm hướng dẫn việc trả thù lao cho tác giả nếu có lợi nhận thu được từ việc ứng dụng kết quả của Đề tài và thông báo cho tác giả việc bàn giao kết quả thực hiện Đề tài (nếu có);

m) Ủy quyền cho Bên B tiến hành đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với kết quả thực hiện Đề tài (nếu có) theo quy định hiện hành

n) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật khoa học và công nghệ và các văn bản liên quan.

**2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B**

a) Tổ chức triển khai đầy đủ các nội dung nghiên cứu của Đề tài đáp ứng các yêu cầu chất lượng, tiến độ và chỉ tiêu theo Thuyết minh;

b) Cam kết thực hiện và bàn giao sản phẩm cuối cùng đáp ứng đầy đủ các tiêu chí đã được phê duyệt;

c) Được quyền tự chủ, tự quyết định việc sử dụng phần kinh phí được giao khoán để thực hiện Đề tài;

d) Yêu cầu Bên A cung cấp thông tin cần thiết để triển khai thực hiện Hợp đồng;

đ) Kiến nghị, đề xuất điều chỉnh các nội dung chuyên môn, kinh phí và thời hạn thực hiện Hợp đồng khi cần thiết;

e) Yêu cầu Bên A cấp đủ kinh phí theo đúng tiến độ quy định trong Hợp đồng khi hoàn thành đầy đủ nội dung công việc theo tiến độ cam kết. Đảm bảo huy động đủ nguồn kinh phí khác theo cam kết. Sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng chế độ hiện hành và có hiệu quả;

g) Xây dựng kế hoạch đấu thầu mua sắm máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu và dịch vụ của Đề tài bằng kinh phí do bên A cấp (nếu có) để gửi Bên A phê duyệt và thực hiện mua sắm theo quy định của pháp luật;

h) Chấp hành các quy định pháp luật trong quá trình thực hiện Hợp đồng. Tạo điều kiện thuận lợi và cung cấp đầy đủ thông tin cho các cơ quan quản lý trong việc giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với Đề tài theo quy định của pháp luật;

i) Thực hiện việc tự đánh giá, nghiệm thu cấp cơ sở theo quy định hiện hành khi kết thúc Đề tài. Sau khi đánh giá, nghiệm thu cấp cơ sở hoàn chỉnh lại hồ sơ theo kết luận của Hội đồng đánh giá cấp cơ sở, Bên B có trách nhiệm chuyển cho Bên A các hồ sơ để Bên A gửi cơ quan quản lý đánh giá, nghiệm thu theo quy định hiện hành;

k) Có trách nhiệm quản lý quyền được mua sắm bằng ngân sách nhà nước hoặc được tạo ra từ kết quả nghiên cứu của Đề tài sử dụng ngân sách nhà nước (nếu có) cho tới khi có quyết định xử lý các tài sản đó của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

l) Có trách nhiệm cùng Bên A tiến hành thanh lý Hợp đồng theo quy định.

m) Thực hiện việc đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo ủy quyền của Bên A đối với kết quả nghiên cứu (nếu có);

n) Thực hiện đăng ký, giao nộp kết quả thực hiện Đề tài tại cơ quan thông tin khoa học và công nghệ quốc gia và tại các tổ chức thực hiện chức năng đầu mối thông tin khoa học và công nghệ theo quy định pháp luật;

o) Công bố kết quả thực hiện Đề tài sau khi được Bên A cho phép;

p) Chủ nhiệm Đề tài cùng với các cá nhân trực tiếp sáng tạo ra kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được đứng tên tác giả trong Đề tài và hưởng quyền tác giả bao gồm cả các lợi ích thu được (nếu có) từ việc khai thác thương mại các kết quả thực hiện Đề tài theo quy định pháp luật và các thỏa thuận khác (nếu có);

q) Có trách nhiệm trực tiếp hoặc tham gia triển khai các ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo yêu cầu của Bên A hoặc tổ chức, các nhân được Bên A giao quyền sở hữu, sử dụng kết quả thực hiện Đề tài;

r) Thực hiện bảo mật các kết quả thực hiện Đề tài theo quy định về bảo vệ bí mật của nhà nước;

s) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định Luật khoa học và công nghệ và các văn bản liên quan.

**Điều 6. Chấm dứt Hợp đồng**

Hợp đồng này chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Đề tài đã kết thúc và được nghiệm thu.

2. Có căn cứ để khẳng định việc thực hiện hoặc tiếp tục thực hiện Đề tài là không cần thiết và hai bên đồng ý chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.

3. Bên B bị đình chỉ thực hiện Đề tài theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

4. Bên B không nộp hồ sơ để đánh giá, nghiệm thu Đề tài theo quy định pháp luật.

5. Bên A vi phạm một trong các điều kiện dẫn đến việc Đề tài không thể tiếp tục thực hiện được.

a) Không cấp đủ kinh phí theo tiến độ thực hiện Đề tài mà không có lý do chính đáng.

b) Không kịp thời giải quyết những kiến nghị, đề xuất của bên B theo quy định của pháp luật.

**Điều 7. Xử lý tài chính khi chấm dứt hợp đồng**

1. Đối với đề tài đã kết thúc và được nghiệm thu:

a) Đề tài đã kết thúc và đánh giá nghiệm thu từ mức “Đạt” trở lên thì Bên A thanh toán đầy đủ kinh phí cho Bên B theo quy định tại Hợp đồng này.

b) Đề tài đã kết thúc, nhưng nghiệm thu mức “không đạt” thì Bên B có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ số kinh phí ngân sách nhà nước đã cấp nhưng chưa sử dụng.

Bên B nộp hoàn trả ngân sách nhà nước không quá […][[1]](#footnote-1) tổng kinh phí ngân sách nhà nước đã sử dụng cho đề tài nếu do lỗi khách quan hoặc không thấp hơn […]2 tổng kinh phí ngân sách nhà nước đã sử dụng cho Đề tài nếu do lỗi chủ quan.

2. Đối với Đề tài chấm dứt khi có căn cứ khẳng định không còn nhu cầu thực hiện

a) Trường hợp Đề tài chấm dứt khi có căn cứ khẳng định không còn nhu cầu thực hiện thì hai bên cùng nhau xác định khối lượng công việc Bên B đã thực hiện để làm căn cứ thanh toán số kinh phí Bên B đã sử dụng nhằm thực hiện Đề tài và thu hồi số kinh phí còn lại đã cấp cho Bên B.

b) Trường hợp hai bên thỏa thuận ký Hợp đồng mới để thay thế và kết quả nghiên cứu của Hợp đồng cũ là một bộ phận cấu thành kết quả nghiên cứu của Hợp đồng mới thì số kinh phí đã cấp cho Hợp đồng cũ được tính vào kinh phí cấp cho Hợp đồng mới và được tiếp tục thực hiện với Hợp đồng mới.

3. Đối với Đề tài bị đình chỉ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc Hợp đồng bị chấm dứt do Bên B không nộp hồ sơ để đánh giá, nghiệm thu Đề tài theo quy định pháp luật thì Bên B có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ số kinh phí ngân sách nhà nước đã được cấp nhưng chưa sử dụng. Bên B nộp hoàn trả ngân sách nhà nước không quá […]3 tổng kinh phí ngân sách nhà nước đã sử dụng cho Đề tài nếu do lỗi khách quan hoặc không thấp hơn […]4 tổng kinh phí ngân sách nhà nước đã sử dụng cho Đề tài nếu do lỗi chủ quan.

4. Đối với Đề tài không hoàn thành do lỗi của Bên A dẫn đến việc chấm dứt Hợp đồng thì Bên B không phải bồi hoàn số kinh phí đã sử dụng để thực hiện Đề tài, nhưng vẫn phải thực hiện việc quyết toán kinh phí theo quy định của pháp luật.

**Điều 8. Xử lý tài sản khi chấm dứt Hợp đồng**

1. Khi chấm dứt Hợp đồng, việc xử lý tài sản được mua sắm hoặc được hình thành bằng ngân sách nhà nước cấp cho Đề tài được thực hiện theo quy định pháp luật.

2. Các sản phẩm vật chất của Đề tài sử dụng ngân sách nhà nước: nguồn thu khi các sản phẩm này được tiêu thụ trên thị trường sau khi trừ các khoản chi phí cần thiết, hợp lệ, được phân chia theo quy định pháp luật.

**Điều 9. Điều khoản chung**

1. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu một trong hai bên có yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung hoặc có căn cứ để chấm dứt thực hiện Hợp đồng thì phải thông báo cho bên kia ít nhất là 15 ngày làm việc trước khi tiến hành sửa đổi, bổ sung hoặc chấm dứt thực hiện Hợp đồng, xác định trách nhiệm của mỗi bên và hình thức xử lý. Các sửa đổi, bổ sung (nếu có) phải lập thành văn bản có đầy đủ chữ ký của các bên và được coi là bộ phận của Hợp đồng và là căn cứ để nghiệm thu kết quả của Đề tài.

2. Khi một trong hai bên gặp phải trường hợp bất khả kháng dẫn đến việc không thể hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ đã thỏa thuận trong Hợp đồng thì có trách nhiệm thông báo cho Bên kia trong 10 ngày làm việc kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Hai bên có trách nhiệm phối hợp xác định nguyên nhân và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Hai bên cam kết thực hiện đúng các quy định của Hợp đồng và có trách nhiệm hợp tác giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện. Bên vi phạm các cam kết trong Hợp đồng phải chịu trách nhiệm theo quy định pháp luật.

4. Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng do các bên thương lượng hòa giải để giải quyết. Trường hợp không hòa giải được thì một trong hai bên có quyền đưa tranh chấp ra Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

**Điều 10. Hiệu lực của Hợp đồng**

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký Hợp đồng này được lập thành 6 bản và có giá trị như nhau, bên A giữ 2 bản, bên B giữ 4 bản.

|  |  |
| --- | --- |
| **BÊN A**  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP**  **HIỆU TRƯỞNG**  **Phạm Văn Điển** | **BÊN B**  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP**  **PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  **Phùng Văn Khoa** |
|  | **CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI**  **.............** |

**Phụ lục 01. Các nội dung và kết quả thực hiện**

*(Kèm theo hợp đồng số: /20.../ĐHLN-KHCN ngày / /20...)*

***(VÍ DỤ NHƯ SAU)***

| **STT** | **Các nội dung, công việc thực hiện** | **Kết quả thực hiện** | **Thời gian** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1** | **Nội dung 1: Nghiên cứu xác định các yếu tố, tiêu chí ảnh hưởng đến dự báo, cảm báo sớm, giám sát dịch sâu róm Thông; giám sát dịch sâu, bệnh hại lá Keo bằng công nghệ địa không gian.** | | |
| 1.1 | ***- Công việc 1.1:*** Thu thập bổ sung và phân tích các tài liệu thứ cấp liên quan đến công tác dự báo, giám sát dịch sâu róm Thông; giám sát dịch sâu, bệnh hại lá Keo | Các tài liệu, số liệu, bản đồ liên quan | Tháng 1-3/2023 |
| 1.2 | ***- Công việc 1.2:*** Phỏng vấn các bên có liên quan về các đặc điểm cơ bản của quá trình phát sinh, phát triển dịch SRT, dịch sâu, bệnh hại lá Keo | Bộ phiếu phỏng vấn (220 phiếu). | Tháng 3-12/2023 |
| 1.3 | ***- Công việc 1.3:*** Điều tra khảo sát bổ sung tại các khu vực đã phát dịch SRT và dịch sâu, bệnh hại lá Keo | Bộ biểu điều tra khảo sát dịch sâu róm Thông; sâu, bệnh hại lá keo (375 biểu) | Tháng 3/2023-3/2024 |
| 1.4 | ***- Công việc 1.4:*** Phân tích tổng hợp các đặc điểm cơ bản về sinh vật học, sinh thái học, quá trình phát sinh, phát triển của dịch sâu róm Thông và dịch sâu, bệnh hại lá Keo | Bảng tổng hợp về các đặc điểm sinh vật học, sinh thái học, quá trình phát sinh, phát triển của nhóm dịch sâu róm thông và nhóm sâu, bệnh hại lá Keo. | Tháng 1-6/2024 |
| 1.5 | ***- Công việc 1.5:*** Xác định các yếu tố chính, tiêu chí ảnh hưởng đến sự phát sinh và phát triển của dịch SRT và sâu, bệnh hại lá Keo. | Bảng tổng hợp các yếu tố chính ảnh hưởng đến sự phát sinh và phát triển của dịch SRT và sâu, bệnh hại lá Keo. | Tháng 1-6/2024 |
| 1.6 | ***- Công việc 1.6:*** Xác định các chỉ số giám sát dịch SRT, sâu, bệnh hại lá Keo bằng công nghệ địa không gian | Bộ chỉ số giám sát và dự báo dịch SRT, giám sát dịch sâu bệnh hại lá Keo bằng công nghệ địa không gian. | Tháng 1-6/2024 |
| 1.7 | ***- Công việc 1.7:*** Xây dựng báo cáo kết quả Nội dung 1. | Báo cáo kết quả thực hiện Nội dung 1, kèm theo đầy đủ các số liệu, bản đồ, hình ảnh có liên quan. | Tháng 1-6/2024 |
| **2** | **Nội dung 2: Hoàn thiện cơ sở dữ liệu phục vụ công tác dự báo và giám sát dịch sâu róm Thông; giám sát dịch sâu, bệnh hại lá Keo** | | |
| 2.1 | ***- Công việc 2.1:*** Hoàn thiện cấu trúc của cơ sở dữ liệu phục vụ công tác dự báo và giám sát dịch sâu róm Thông; giám sát dịch sâu, bệnh hại lá Keo | Cấu trúc cơ sở dữ liệu hoàn thiện phục vụ công tác dự báo và giám sát dịch sâu róm Thông; giám sát dịch sâu, bệnh hại lá Keo | Tháng 1-6/2024 |
| 2.2 | ***- Công việc 2.2:*** Thu thập, chuẩn hóa dữ liệu đầu vào cho cơ sở dữ liệu | Bộ cơ sở dữ liệu đã được chuẩn hóa để đưa vào CSDL | Tháng 1-6/2024 |
| 2.3 | ***- Công việc 2.3:*** Giải đoán ảnh vệ tinh xác định các khu vực dịch sâu róm Thông và dịch sâu, bệnh hại lá Keo | Bản đồ kết quả giải đoán ảnh vệ tinh xác định các khu vực sâu róm Thông; sâu, bệnh hại lá Keo tại các tỉnh được lựa chọn. | Tháng 1-6/2024 |
| 2.4 | ***- Công việc 2.4:*** Xây dựng bản đồ phân vùng trọng điểm phát dịch SRT và dịch sâu, bệnh hại lá Keo | Bản đồ phân vùng trọng điểm phát dịch SRT (04 bản đồ); Bản đồ phân vùng trọng điểm phát dịch sâu hại lá Keo (03 bản đồ); Bản đồ phân vùng trọng điểm phát dịch bệnh hại lá Keo (08 bản đồ); bản đồ cấp tỉnh tương ứng tỷ lệ 1/25.000 (dạng số) | Tháng 1-6/2024 |
| 2.5 | ***- Công việc 2.5:*** Hoàn thiện cơ sở dữ liệu phục vụ công tác dự báo và giám sát dịch sâu róm Thông, giám sát dịch sâu bệnh hại lá Keo | CSDL hoàn thiện (dạng số) | Tháng 1-6/2024 |
| **3** | **Nội dung 3. Xây dựng quy trình kỹ thuật ứng dụng công nghệ địa không gian trong dự báo, cảnh báo sớm và giám sát dịch sâu róm Thông** | | |
| 3.1 | ***- Công việc 3.1:*** Thu thập và nghiên cứu tài liệu phục vụ xây dựng quy trình kỹ thuật | Các tài liệu, số liệu, bản đồ liên quan | Tháng 1-3/2024 |
| 3.2 | ***- Công việc 3.2:*** Nghiên cứu và hoàn thiện cơ sở khoa học của quy trình kỹ thuật | Cơ sở khoa học của quy trình (các phương trình tương quan giữa khả năng phát dịch SRT với các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng phát dịch SRT; các phương trình tương quan giữa mức độ thiệt hại do sâu róm Thông với các chỉ số viễn thám) | Tháng 3-6/2024 |
| 3.3 | ***- Công việc 3.3:*** Dự thảo quy trình kỹ thuật | 01 Báo cáo dự thảo quy trình kỹ thuật | Tháng 3-6/2024 |
| 3.4 | ***- Công việc 3.4:*** Khảo nghiệm quy trình kỹ thuật | Khảo nghiệm quy trình kỹ thuật giám sát dịch sâu róm Thông tại các tỉnh được chọn | Tháng 7-9/2024 |
| 3.5 | ***- Công việc 3.5:*** Hiệu chỉnh và hoàn thiện quy trình kỹ thuật sau khảo nghiệm. | 01 Báo cáo quy trình kỹ thuật được hoàn thiện. | Tháng 10-12/2024 |
| 3.6 | ***- Công việc 3.6:*** Tập huấn, xây dựng và hoàn thiện hồ sơ công nhận tiến bộ kỹ thuật | 03 lớp tập huấn cho 3 đơn vị ứng dụng quy trình; 01 bộ hồ sơ công nhận tiến bộ kỹ thuật | Tháng 12/2024-10/2025 |
| **4** | **Nội dung 4: Xây dựng quy trình kỹ thuật ứng dụng công nghệ địa không gian giám sát dịch sâu, bệnh hại lá Keo** | | |
| 4.1 | ***- Công việc 4.1:*** Thu thập và nghiên cứu tài liệu phục vụ xây dựng quy trình kỹ thuật. | Các tài liệu, số liệu, bản đồ liên quan | Tháng 1-3/2024 |
| 4.2 | ***- Công việc 4.2:*** Nghiên cứu và hoàn thiện cơ sở khoa học của quy trình kỹ thuật | Cơ sở khoa học của quy trình (các phương trình tương quan giữa mức độ thiệt hại lá Keo do sâu, bệnh hại với các chỉ số viễn thám) | Tháng 3-6/2024 |
| 4.3 | ***- Công việc 4.3:*** Dự thảo quy trình kỹ thuật | 01 Báo cáo dự thảo quy trình kỹ thuật. | Tháng 3-6/2024 |
| 4.4 | ***- Công việc 4.4:*** Khảo nghiệm quy trình kỹ thuật | Khảo nghiệm quy trình kỹ thuật giám sát sâu, bệnh hại lá Keo tại các tỉnh được chọn | Tháng 7-9/2024 |
| 4.5 | ***- Công việc 4.5:*** Hiệu chỉnh và hoàn thiện quy trình kỹ thuật sau khảo nghiệm. | 01 Quy trình kỹ thuật được hoàn thiện | Tháng 10-12/2024 |
| 4.6 | ***- Công việc 4.6:*** Tập huấn, xây dựng và hoàn thiện hồ sơ công nhận tiến bộ kỹ thuật | 03 lớp tập huấn cho 3 đơn vị ứng dụng quy trình; 01 bộ hồ sơ công nhận tiến bộ kỹ thuật | Tháng 12/2024-10/2025 |
| **5** | **Nội dung 5: Xây dựng phần mềm tự động cảnh báo sớm, giám sát dịch sâu róm thông; giám sát dịch sâu, bệnh hại lá keo.** | | |
| 5.1 | ***- Công việc 5.1:*** Xây dựng phần mềm tự động cảnh báo sớm, giám sát dịch sâu róm Thông; giám sát dịch sâu, bệnh hại lá Keo | 01 phần mềm tự động cảnh báo sớm, giám sát dịch sâu róm thông; giám sát dịch sâu, bệnh hại lá keo. | Tháng 7/2024-9/2025 |
| 5.2 | ***- Công việc 5.2:*** Xây dựng hướng dẫn sử dụng phần mềm tự động cảnh báo sớm, giám sát dịch sâu róm thông; giám sát dịch sâu, bệnh hại lá keo. | 01 hướng dẫn sử dụng phần mềm tự động cảnh báo sớm, giám sát dịch sâu róm thông; giám sát dịch sâu, bệnh hại lá keo. | Tháng 6-10/2025 |
| **6** | **Nội dung 6: Thiết lập cơ sở WebGIS và hệ thống tự động cung cấp thông tin hỗ trợ công tác phòng chống dịch sâu róm Thông và dịch sâu bệnh hại lá Keo.** | | |
| 6.1 | ***- Công việc 6.1:***Thu thập các giải pháp, biện pháp xử lý dịch SRT và dịch sâu, bệnh hại lá Keo. | 01 Báo cáo tổng hợp các biện pháp xử lý dịch SRT và dịch sâu, bệnh hại lá Keo. | Tháng 7-9/2025 |
| 6.2 | ***- Công việc 6.2:***Xây dựng WebGIS và hệ thống tự động cung cấp thông tin hỗ trợ công tác phòng chống dịch sâu róm thông và dịch sâu, bệnh hại lá keo | 01 WebGIS và hệ thống tự động cung cấp thông tin hỗ trợ công tác phòng chống dịch sâu róm thông và dịch sâu, bệnh hại lá keo | Tháng 7-10/2025 |
| **7** | **Hội đồng thẩm định TBKT; nghiệm thu cấp cơ sở** | | |
| 7.1 | Hội đồng thẩm định tiến bộ kỹ thuật | 02 TBKT | Tháng 10-11/2025 |
| 7.2 | Hội đồng nghiệm thu cấp cơ sở | Toàn bộ các sản phẩm của đề tài | Tháng 12/2025 |

**Phụ lục 02. TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN**

*(Kèm theo hợp đồng số: 01/2023/ĐHLN-KHCN-SRT ngày 04/04/2023)*

*Đvt: 1000đ*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung công việc** | **Ngân sách nhà nước** | | | | | | | | | | | | **Ngoài NSNN** |
| **Tổng kinh phí** | | | **Năm 2023** | | | **Năm 2024** | | | **Năm 2025** | | |
| **Tổng** | **Trong đó** | | **Tổng** | **Trong đó** | | **Tổng** | **Trong đó** | | **Tổng** | **Trong đó** | |
| **Kinh phí khoán chi** | **Kinh phí không khoán chi** | **Kinh phí khoán chi** | **Kinh phí không khoán chi** | **Kinh phí khoán chi** | **Kinh phí không khoán chi** | **Kinh phí khoán chi** | **Kinh phí không khoán chi** |
| I | Bảng 1: Thuê khoán chuyên môn | 3.064.530 | 3.064.530 | - | 551.312 | 551.312 | - | 1.583.024 | 1.583.024 | - | 930.194 | 930.194 | - | - |
| II | Bảng 2: Chi khác | 735.470 | 588.950 | 146.520 | 448.688 | 366.000 | 82.688 | 216.976 | 158.100 | 58.876 | 69.806 | 64.850 | 4.956 | - |
| III | Tổng cộng | 3.800.000 | 3.653.480 | 146.520 | 1.000.000 | 917.312 | 82.688 | 1.800.000 | 1.741.124 | 58.876 | 1.000.000 | 995.044 | 4.956 | - |

**Bảng 1: Thuê khoán chuyên môn**

*Đvt:1.000đ*

| **Số TT** | **Nội dung công việc** | **Chức danh** | **Tổng số người thực hiện** | **Đơn giá tiền công** | **Số ngày công quy đổi (Snc)** | **Tổng kinh phí (Tc)** | **Nguồn vốn** | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngân sách nhà nước** | | | | | | | | | **Ngoài NSNN** |
| **Năm 2023** | | | **Năm 2024** | | | **Năm 2025** | | |
| **Tổng** | **Trong đó** | | **Tổng** | **Trong đó** | | **Tổng** | **Trong đó** | |
| **Kinh phí khoán chi** | **Kinh phí không khoán chi** | **Kinh phí khoán chi** | **Kinh phí không khoán chi** | **Kinh phí khoán chi** | **Kinh phí không khoán chi** |
| **I** | **Nội dung 1: Nghiên cứu xác định các yếu tố, tiêu chí ảnh hưởng đến dự báo, cảm báo sớm, giám sát dịch sâu róm Thông; giám sát dịch sâu, bệnh hại lá Keo bằng công nghệ địa không gian** |  |  |  | **2.994** | **915.732** | **534.632** | **534.632** | **-** | **381.100** | **381.100** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| **1.1** | **Công việc 1.1: Thu thập bổ sung và phân tích các tài liệu thứ cấp liên quan đến công tác dự báo, giám sát dịch sâu róm Thông; giám sát dịch sâu, bệnh hại lá Keo** | **TVC** | **1** | **522** | **5** | **2.610** | **2.610** | **2.610** |  | **-** |  |  | **-** |  |  |  |
| **1.2** | **Công việc 1.2: Phỏng vấn các bên liên quan về các đặc điểm cơ bản của quá trình phát sinh, phát triển dịch SRT, dịch sâu, bệnh hại lá Keo** |  |  |  | **121** | **51.538** | **51.538** | **51.538** |  | **-** | **-** |  | **-** | **-** |  | **-** |
| **-** | Xây dựng 01 mẫu phiếu điều tra (trên 40 chỉ tiêu) |  |  | 1.500 |  | 1.500 | 1.500 | 1.500 |  | - |  |  | - |  |  |  |
| **-** | Chi cho người đi phỏng vấn ( phỏng vấn 20 người/tỉnh x 11 tỉnh = 220 phiếu | TVC | 1 | 522 | 20 | 10.440 | 10.440 | 10.440 |  | - |  |  | - |  |  |  |
| TV | 2 | 298 | 70 | 20.860 | 20.860 | 20.860 |  | - |  |  | - |  |  |  |
| NVHT | 1 | 238 | 20 | 4.760 | 4.760 | 4.760 |  | - |  |  | - |  |  |  |
| **-** | Chi cho người phỏng vấn (20 người/tỉnh x 11 tỉnh = 220 phiếu) |  |  | 50 |  | 11.000 | 11.000 | 11.000 |  | - |  |  | - |  |  |  |
| **-** | Nhập và xử lý phiếu phỏng vấn | TV | 1 | 298 | 6 | 1.788 | 1.788 | 1.788 |  | - |  |  | - |  |  |  |
| NVHT | 1 | 238 | 5 | 1.190 | 1.190 | 1.190 |  | - |  |  | - |  |  |  |
| **1.3** | **Công việc 1.3: Điều tra khảo sát bổ sung tại các khu vực đã phát dịch sâu róm Thông và dịch sâu, bệnh hại lá Keo** |  |  |  | **2.733** | **789.354** | **480.484** | **480.484** |  | **-** |  |  | **-** |  |  |  |
| **-** | Sơ thám, làm việc với địa phương | TVC | 2 | 522 | 30 | 15.660 | 15.660 | 15.660 |  | - |  |  | - |  |  |  |
| TV | 2 | 298 | 40 | 11.920 | 11.920 | 11.920 |  | - |  |  | - |  |  |  |
| NVHT | 3 | 238 | 40 | 9.520 | 9.520 | 9.520 |  | - |  |  | - |  |  |  |
| **-** | Điều tra khảo sát dịch sâu róm Thông tại 4 tỉnh: Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế |  |  |  | 700 | 199.720 | 199.720 | 199.720 |  | - |  |  | - |  |  |  |
| **+** | Thực hiện điều tra khảo sát | TVC | 1 | 522 | 30 | 15.660 | 15.660 | 15.660 |  | - |  |  | - |  |  |  |
| TV | 5 | 298 | 400 | 119.200 | 119.200 | 119.200 |  | - |  |  | - |  |  |  |
| NVHT | 3 | 238 | 220 | 52.360 | 52.360 | 52.360 |  | - |  |  | - |  |  |  |
| **+** | Nhập biểu và xử lý số liệu điều tra khảo sát | TV | 1 | 298 | 10 | 2.980 | 2.980 | 2.980 |  | - |  |  | - |  |  |  |
| NVHT | 1 | 238 | 40 | 9.520 | 9.520 | 9.520 |  | - |  |  | - |  |  |  |
| - | Điều tra khảo sát dịch sâu hại lá Keo tại 3 tỉnh: Tuyên Quang, Phú Thọ, Thừa Thiên Huế |  |  |  | 523 | 143.534 | 143.534 | 143.534 |  | - |  |  | - |  |  |  |
| + | Thực hiện điều tra khảo sát | TVC | 1 | 522 | 20 | 10.440 | 10.440 | 10.440 |  | - |  |  | - |  |  |  |
| TV | 3 | 298 | 213 | 63.474 | 63.474 | 63.474 |  | - |  |  | - |  |  |  |
| NVHT | 3 | 238 | 255 | 60.690 | 60.690 | 60.690 |  | - |  |  | - |  |  |  |
| **+** | Nhập biểu và xử lý số liệu điều tra khảo sát | TV | 1 | 298 | 10 | 2.980 | 2.980 | 2.980 |  | - |  |  | - |  |  |  |
| NVHT | 1 | 238 | 25 | 5.950 | 5.950 | 5.950 |  | - |  |  | - |  |  |  |
| - | Điều tra khảo sát dịch bệnh hại lá Keo tại 8 tỉnh: Tuyên Quang, Phú Thọ, Quảng Ninh, Bắc Kạn, Yên Bái, Thanh Hóa, Nghệ An, Thừa - Thiên Huế |  |  |  | 1.400 | 409.000 | 100.130 | 100.130 |  | 308.870 | 308.870 |  | - |  |  |  |
| + | Thực hiện điều tra khảo sát | TVC | 3 | 522 | 100 | 52.200 | 20.880 | 20.880 |  | 31.320 | 31.320 |  | - |  |  |  |
| TV | 5 | 298 | 750 | 223.500 | 68.540 | 68.540 |  | 154.960 | 154.960 |  | - |  |  |  |
| NVHT | 5 | 238 | 450 | 107.100 | 10.710 | 10.710 |  | 96.390 | 96.390 |  | - |  |  |  |
| + | Nhập biểu và xử lý số liệu điều tra khảo sát | TV | 1 | 298 | 40 | 11.920 | - |  |  | 11.920 | 11.920 |  | - |  |  |  |
| NVHT | 1 | 238 | 60 | 14.280 | - |  |  | 14.280 | 14.280 |  | - |  |  |  |
| **1.4** | **Công việc 1.4: Phân tích tổng hợp các đặc điểm cơ bản về sinh vật học, sinh thái học, quá trình phát sinh, phát triển của dịch sâu róm Thông và dịch sâu, bệnh hại lá Keo** |  |  |  | **25** | **14.610** | **-** | **-** |  | **14.610** | **14.610** |  | **-** |  |  |  |
| CN | 1 | 834 | 5 | 4.170 | - |  |  | 4.170 | 4.170 |  | - |  |  |  |
| TK | 1 | 522 | 5 | 2.610 | - |  |  | 2.610 | 2.610 |  | - |  |  |  |
| TVC | 2 | 522 | 15 | 7.830 | - |  |  | 7.830 | 7.830 |  | - |  |  |  |
| **1.5** | **Công việc 1.5: Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát sinh và phát triển của dịch SRT và sâu bệnh hại lá Keo** |  |  |  | **50** | **23.180** | **-** | **-** |  | **23.180** | **23.180** |  | **-** |  |  |  |
| CN | 1 | 834 | 5 | 4.170 | - |  |  | 4.170 | **4.170** |  | - |  |  |  |
| TK | 1 | 522 | 5 | 2.610 | - |  |  | 2.610 | 2.610 |  | - |  |  |  |
| TVC | 2 | 522 | 20 | 10.440 | - |  |  | 10.440 | 10.440 |  | - |  |  |  |
| TV | 2 | 298 | 20 | 5.960 | - |  |  | 5.960 | 5.960 |  | - |  |  |  |
| **1.6** | **Công việc 1.6: Xác định các chỉ số giám sát dịch SRT, sâu, bệnh hại lá Keo bằng công nghệ địa không gian** |  |  |  | **20** | **12.000** | **-** | **-** |  | **12.000** | **12.000** |  | **-** |  |  |  |
|  |  | CN |  | 834 | 5 | 4.170 | - |  |  | 4.170 | 4.170 |  | - |  |  |  |
|  |  | TK |  | 522 | 5 | 2.610 | - |  |  | 2.610 | 2.610 |  | - |  |  |  |
|  |  | TVC |  | 522 | 10 | 5.220 | - |  |  | 5.220 | 5.220 |  | - |  |  |  |
| **1.7** | **Công việc 1.7: Xây dựng báo cáo tổng hợp về đặc điểm sinh vật học và sinh thái học của nhóm sâu róm Thông và nhóm sâu, bệnh hại lá keo** |  |  |  | **40** | **22.440** | **-** | **-** |  | **22.440** | **22.440** |  | **-** |  |  |  |
|  |  | CN |  | 834 | 5 | 4.170 | - |  |  | 4.170 | 4.170 |  | - |  |  |  |
|  |  | TK |  | 522 | 5 | 2.610 | - |  |  | 2.610 | 2.610 |  | - |  |  |  |
|  |  | TVC |  | 522 | 30 | 15.660 | - |  |  | 15.660 | 15.660 |  | - |  |  |  |
|  | **Số công cụ thể cho nội dung 1:** |  |  |  | **2.964** | **887.572** | **-** | **-** |  | **-** | **-** |  | **-** | **-** |  | **-** |
| *-* | *Chủ nhiệm đề tài* | *CN* | *1* | 834 | *20* | *16.680* | *-* | *-* |  | *-* | *-* |  | *-* | *-* |  | *-* |
| *-* | *Thư ký khoa học* | *TK* | *1* | 522 | *20* | *10.440* | *-* | *-* |  | *-* |  |  | *-* |  |  |  |
| *-* | *Thành viên chính* | *TVC* | *8* | 522 | *250* | *130.500* | *-* |  |  | *-* | *-* |  | *-* | *-* |  | *-* |
| *-* | *Thành viên* | *TV* | *6* | 298 | *1.559* | *464.582* | *-* |  |  | *-* | *-* |  | *-* | *-* |  | *-* |
| *-* | *Nhân viên hỗ trợ* | *NVHT* | *5* | 238 | *1.115* | *265.370* | *-* |  |  | *-* |  |  | *-* |  |  |  |
| **II** | **Nội dung 2: Hoàn thiện cơ sở dữ liệu phục vụ công tác dự báo và giám sát dịch sâu róm Thông; giám sát dịch sâu, bệnh hại lá Keo** |  |  |  | **1.700** | **816.344** | **-** | **-** |  | **816.344** | **816.344** |  | **-** |  |  |  |
| **2.1** | **Công việc 2.1: Hoàn thiện cấu trúc của cơ sở dữ liệu phục vụ công tác dự báo và giám sát dịch sâu róm Thông; giám sát dịch sâu, bệnh hại lá Keo** |  |  |  | **20** | **9.320** | **-** | **-** |  | **9.320** | **9.320** |  | **-** |  |  |  |
| TVC | 1 | 522 | 15 | 7.830 | - |  |  | 7.830 | 7.830 |  | - |  |  |  |
| TV | 1 | 298 | 5 | 1.490 | - |  |  | 1.490 | 1.490 |  | - |  |  |  |
| **2.2** | **Công việc 2.2: Thu thập, chuẩn hóa dữ liệu đầu vào cho cơ sở dữ liệu** |  |  |  | **200** | **90.960** | **-** | **-** |  | **90.960** | **90.960** |  | **-** |  |  |  |
| *-* | Chuẩn hóa dữ liệu phi không gian |  |  |  | *60* | *29.080* | *-* | *-* |  | *29.080* | *29.080* |  | *-* |  |  |  |
| TVC | 2 | 522 | 50 | 26.100 | - |  |  | 26.100 | ***26.100*** |  | - |  |  |  |
| TV | 1 | 298 | 10 | 2.980 | ***-*** |  |  | ***2.980*** | ***2.980*** |  | ***-*** |  |  |  |
| - | Thu thập, chuẩn hóa dữ liệu không gian |  |  |  | *140* | *61.880* | *-* | *-* |  | *61.880* | *61.880* |  | *-* |  |  |  |
| TVC | 2 | 522 | 90 | 46.980 | ***-*** |  |  | ***46.980*** | 46.980 |  | ***-*** |  |  |  |
| TV | 3 | 298 | 50 | 14.900 | ***-*** |  |  | ***14.900*** | *14.900* |  | ***-*** |  |  |  |
| **2.3** | **Công việc 2.3: Giải đoán ảnh vệ tinh xác định các khu vực dịch sâu róm Thông và dịch sâu, bệnh hại lá Keo** |  |  |  | **520** | **269.080** | **-** | **-** |  | **269.080** | **269.080** |  | **-** |  |  |  |
| - | Thu thập, xử lý ảnh vệ tinh khu vực nghiên cứu |  |  |  | 40 | 17.520 | - | - |  | 17.520 | 17.520 |  | - |  |  |  |
| TVC | 1 | 522 | 25 | 13.050 | - |  |  | 13.050 | 13.050 |  | - |  |  |  |
| TV | 2 | 298 | 15 | 4.470 | *-* |  |  | *4.470* | *4.470* |  | *-* |  |  |  |
| - | Xây dựng bộ mẫu khóa ảnh |  |  |  | 30 | 13.420 | - | - |  | 13.420 | 13.420 |  | - |  |  |  |
| TVC | 2 | 522 | 20 | 10.440 | ***-*** |  |  | ***10.440*** | *10.440* |  | ***-*** |  |  |  |
| TV | 1 | 298 | 10 | 2.980 | ***-*** |  |  | ***2.980*** | *2.980* |  | ***-*** |  |  |  |
| - | Giải đoán ảnh xác định các khu vực dịch sâu róm Thông |  |  |  | 120 | 64.400 | - | - |  | 64.400 | 64.400 |  | - |  |  |  |
| CN | 1 | 834 | 20 | 16.680 | - |  |  | 16.680 | 16.680 |  | - |  |  |  |
| TK | 1 | 522 | 20 | 10.440 | - |  |  | 10.440 | 10.440 |  | - |  |  |  |
| TVC | 2 | 522 | 60 | 31.320 | *-* |  |  | *31.320* | *31.320* |  | *-* |  |  |  |
| TV | 1 | 298 | 20 | 5.960 | - |  |  | 5.960 | 5.960 |  | - |  |  |  |
| - | Giải đoán ảnh xác định các khu vực dịch sâu hại lá Keo |  |  |  | 90 | 49.420 | - | - |  | 49.420 | 49.420 |  | - |  |  |  |
| CN | 1 | 834 | 15 | 12.510 | - |  |  | 12.510 | 12.510 |  | - |  |  |  |
| TK | 1 | 522 | 15 | 7.830 | *-* |  |  | *7.830* | *7.830* |  | *-* |  |  |  |
| TVC | 2 | 522 | 50 | 26.100 | - |  |  | 26.100 | 26.100 |  | - |  |  |  |
| TV | 1 | 298 | 10 | 2.980 | - |  |  | 2.980 | 2.980 |  | - |  |  |  |
| - | Giải đoán ảnh xác định các khu vực dịch bệnh hại lá Keo |  |  |  | 240 | 124.320 | - | - |  | 124.320 | 124.320 |  | - |  |  |  |
| CN | 1 | 834 | 40 | *33.360* | *-* |  |  | *33.360* | *33.360* |  | *-* |  |  |  |
| TK | 1 | 522 | 40 | *20.880* | - |  |  | 20.880 | 20.880 |  | - |  |  |  |
| TVC | 2 | 522 | 100 | *52.200* | - |  |  | 52.200 | 52.200 |  | - |  |  |  |
| TV | 1 | 298 | 60 | 17.880 | - |  |  | 17.880 | 17.880 |  | - |  |  |  |
| **2.4** | **Công việc 2.4: Xây dựng bản đồ phân vùng trọng điểm phát dịch SRT và dịch sâu bệnh hại lá Keo** |  |  |  | **810** | **368.724** | **-** | **-** |  | **368.724** | **368.724** |  | **-** |  |  |  |
| *-* | Xây dựng bản đồ phân vùng trọng điểm phát dịch sâu róm Thông: 01 bản đồ/tỉnh x 4 tỉnh (mỗi tỉnh xây dựng 01 bản đồ số tương ứng với tỷ lệ 1/25000 ) |  |  |  | 216 | 96.832 | - | - |  | 96.832 | 96.832 |  | - |  |  |  |
| CN | 1 | 834 | 10 | 8.340 | - |  |  | 8.340 | 8.340 |  | - |  |  |  |
| TK | 1 | 522 | 10 | 5.220 | - |  |  | 5.220 | 5.220 |  | - |  |  |  |
| TVC | 2 | 522 | 111 | 57.942 | *-* |  |  | *57.942* | 57.942 |  | *-* |  |  |  |
| TV | 1 | 298 | 85 | 25.330 | *-* |  |  | *25.330* | 25.330 |  | *-* |  |  |  |
| *-* | Xây dựng bản đồ phân vùng trọng điểm phát dịch sâu hại lá Keo: 01 bản đồ/tỉnh x 3 tỉnh (mỗi tỉnh xây dựng 01 bản đồ số tương ứng với tỷ lệ 1/25000) |  |  |  | 162 | 71.556 | - | - |  | 71.556 | 71.556 |  | - |  |  |  |
| CN | 1 | 834 | 10 | 8.340 | - |  |  | 8.340 | 8.340 |  | - |  |  |  |
| TK | 1 | 522 | 10 | 5.220 | - |  |  | 5.220 | 5.220 |  | - |  |  |  |
| TVC | 2 | 522 | 70 | 36.540 | *-* |  |  | *36.540* | 36.540 |  | *-* |  |  |  |
| TV | 2 | 298 | 72 | 21.456 | - |  |  | 21.456 | 21.456 |  | - |  |  |  |
| - | Xây dựng bản đồ phân vùng trọng điểm phát dịch bệnh hại lá Keo: 01 bản đồ/ tỉnh x 8 tỉnh (mỗi tỉnh xây dựng 01 bản đồ số tương ứng với tỷ lệ 1/25000) |  |  |  | 432 | 200.336 | - | - |  | 200.336 | 200.336 |  | - |  |  |  |
| CN | 1 | 834 | 50 | 41.700 | - |  |  | 41.700 | 41.700 |  | - |  |  |  |
| TK | 1 | 522 | 50 | 26.100 | *-* |  |  | *26.100* | 26.100 |  | *-* |  |  |  |
| TVC | 2 | 522 | 150 | 78.300 | - |  |  | 78.300 | 78.300 |  | - |  |  |  |
| TV | 3 | 298 | 182 | 54.236 | - |  |  | 54.236 | 54.236 |  | - |  |  |  |
| **2.5** | **Công việc 2.5: Hoàn thiện cơ sở dữ liệu phục vụ công tác dự báo và giám sát dịch sâu róm Thông, giám sát dịch sâu bệnh hại lá Keo** |  |  |  | **150** | **78.260** | **-** | **-** |  | **78.260** | **78.260** |  | **-** |  |  |  |
| *-* | Hoàn thiện Module quản lý cơ sở dữ liệu |  |  |  | *60* | *32.200* | *-* | *-* |  | *32.200* | *32.200* |  | *-* |  |  |  |
| CN | 1 | 834 | 10 | 8.340 | *-* |  |  | *8.340* | *8.340* |  | *-* |  |  |  |
| TK | 1 | 522 | 10 | 5.220 | - |  |  | 5.220 | *5.220* |  | - |  |  |  |
| TVC | 2 | 522 | 30 | 15.660 | - |  |  | 15.660 | *15.660* |  | - |  |  |  |
| TV | 1 | 298 | 10 | 2.980 | *-* |  |  | *2.980* | *2.980* |  | *-* |  |  |  |
| *-* | Cập nhật dữ liệu phi không gian về sâu róm Thông của 4 tỉnh (Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế) |  |  |  | 25 | 12.370 | - | - |  | 12.370 | 12.370 |  | - |  |  |  |
| CN | 1 | 834 | 5 | 4.170 | - |  |  | 4.170 | 4.170 |  | - |  |  |  |
| TK | 1 | 522 | 5 | 2.610 | ***-*** |  |  | ***2.610*** | 2.610 |  | ***-*** |  |  |  |
| TVC | 1 | 522 | 5 | 2.610 | - |  |  | 2.610 | 2.610 |  | - |  |  |  |
| TV | 2 | 298 | 10 | 2.980 | - |  |  | 2.980 | 2.980 |  | - |  |  |  |
| *-* | Cập nhật dữ liệu phi không gian về sâu hại lá Keo của 3 tỉnh (Tuyên Quang, Phú Thọ, Thừa Thiên Huế) |  |  |  | 15 | 9.390 | - | - |  | 9.390 | 9.390 |  | - |  |  |  |
| CN | 1 | 834 | 5 | 4.170 | - |  |  | 4.170 | 4.170 |  | - |  |  |  |
| TK | 1 | 522 | 5 | 2.610 | - |  |  | 2.610 | 2.610 |  | - |  |  |  |
| TVC | 1 | 522 | 5 | 2.610 | - |  |  | 2.610 | 2.610 |  | - |  |  |  |
| *-* | Cập nhật dữ liệu phi không gian về bệnh hại lá Keo của 8 tỉnh (Tuyên Quang, Phú Thọ, Quảng Ninh, Bắc Kạn, Yên Bái, Thanh Hóa, Nghệ An, Thừa Thiên Huế) |  |  |  | 40 | 20.200 | - | - |  | 20.200 | 20.200 |  | - |  |  |  |
| CN | 1 | 834 | 5 | 4.170 | - |  |  | 4.170 | 4.170 |  | - |  |  |  |
| TK | 1 | 522 | 5 | 2.610 | - |  |  | 2.610 | 2.610 |  | - |  |  |  |
| TVC | 2 | 522 | 20 | 10.440 | - |  |  | 10.440 | 10.440 |  | - |  |  |  |
| TV | 1 | 298 | 10 | 2.980 | - |  |  | 2.980 | 2.980 |  | - |  |  |  |
| *-* | Cập nhật dữ liệu không gian của 9 tỉnh (Tuyên Quang, Phú Thọ, Quảng Ninh, Bắc Kạn, Yên Bái, Thừa Thiên Huế, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị) |  |  |  | 10 | 4.100 | - | - |  | 4.100 | 4.100 |  | - |  |  |  |
| TVC |  | 522 | 5 | 2.610 | - |  |  | 2.610 | 2.610 |  | - |  |  |  |
| TV |  | 298 | 5 | 1.490 | - |  |  | 1.490 | 1.490 |  | - |  |  |  |
|  | **Số công cụ thể cho nội dung 2:** |  |  |  | **1.695** | **814.854** | - |  |  | - |  |  | - |  |  |  |
| *-* | *Chủ nhiệm đề tài* | *CN* | *1* | 834 | *170* | *141.780* | **-** |  |  | **-** |  |  | **-** |  |  |  |
| *-* | *Thư ký khoa học* | *TK* | *1* | 522 | *170* | *88.740* | *-* |  |  | *-* |  |  | *-* |  |  |  |
| *-* | *Thành viên chính* | *TVC* | *8* | 522 | *806* | *420.732* | *-* |  |  | *-* |  |  | *-* |  |  |  |
| *-* | *Thành viên* | *TV* | *6* | 298 | *549* | *163.602* | *-* |  |  | *-* |  |  | *-* |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  | **-** |  |  | **-** |  |  | **-** |  |  |  |
| **3** | **Nội dung 3: Xây dựng quy trình kỹ thuật ứng dụng công nghệ địa không gian trong dự báo, cảnh báo sớm và giám sát dịch sâu róm Thông** |  |  |  | **340** | **157.480** | **-** | **-** |  | **157.480** | **157.480** |  | **-** |  |  |  |
| ***3.1*** | ***Công việc 3.1: Thu thập và nghiên cứu tài liệu phục vụ xây dựng quy trình*** |  |  |  | ***5*** | ***1.490*** | ***-*** | ***-*** |  | ***1.490*** | ***1.490*** |  | ***-*** |  |  |  |
| TV | 1 | 298 | 5 | 1.490 | - |  |  | 1.490 | **1.490** |  | - |  |  |  |
| ***3.2*** | ***Công việc 3.2: Nghiên cứu và hoàn thiện cơ sở khoa học của quy trình kỹ thuật*** |  |  |  | ***60*** | ***31.080*** | ***-*** | ***-*** |  | ***31.080*** | ***31.080*** |  | ***-*** |  |  |  |
| + | Nghiên cứu và hoàn thiện cơ sở khoa học về dự báo, cảnh báo sớm dịch sâu róm Thông |  |  |  | 30 | 16.100 | - | - |  | 16.100 | 16.100 |  | - |  |  |  |
|  |  | CN | 1 | 834 | 5 | 4.170 | - |  |  | 4.170 | 4.170 |  | - |  |  |  |
|  |  | TK | 1 | 522 | 5 | 2.610 | - |  |  | 2.610 | 2.610 |  | - |  |  |  |
|  |  | TVC | 1 | 522 | 15 | 7.830 | - |  |  | 7.830 | 7.830 |  | - |  |  |  |
|  |  | TV | 1 | 298 | 5 | 1.490 | - |  |  | 1.490 | 1.490 |  | - |  |  |  |
| *+* | Nghiên cứu và hoàn thiện cơ sở khoa học về giám sát dịch sâu róm Thông |  |  |  | 30 | 14.980 | - | - |  | 14.980 | 14.980 |  | - |  |  |  |
|  |  | CN | 1 | 834 | 5 | 4.170 | - |  |  | 4.170 | 4.170 |  | - |  |  |  |
|  |  | TK | 1 | 522 | 5 | 2.610 | - |  |  | 2.610 | 2.610 |  | - |  |  |  |
|  |  | TVC | 1 | 522 | 10 | 5.220 | - |  |  | 5.220 | 5.220 |  | - |  |  |  |
|  |  | TV | 1 | 298 | 10 | 2.980 | - |  |  | 2.980 | 2.980 |  | - |  |  |  |
| ***3.3*** | ***Công việc 3.3: Dự thảo quy trình kỹ thuật*** |  |  |  | ***40*** | ***25.560*** | ***-*** | ***-*** |  | ***25.560*** | ***25.560*** |  | ***-*** |  |  |  |
| *-* | *Xây dựng khung quy trình kỹ thuật* |  |  |  | *20* | *12.000* | *-* | *-* |  | *12.000* | *12.000* |  | *-* |  |  |  |
|  |  | CN | 1 | 834 | 5 | 4.170 | - |  |  | 4.170 | 4.170 |  | - |  |  |  |
|  |  | TK | 1 | 522 | 5 | 2.610 | **-** |  |  | **2.610** | 2.610 |  | **-** |  |  |  |
|  |  | TVC | 1 | 522 | 10 | 5.220 | **-** |  |  | **5.220** | 5.220 |  | **-** |  |  |  |
| *-* | *Hoàn thiện dự thảo quy trình kỹ thuật* |  |  |  | *20* | *13.560* | *-* | *-* |  | *13.560* | *13.560* |  | *-* |  |  |  |
|  |  | CN | 1 | 834 | 10 | 8.340 | - |  |  | 8.340 | 8.340 |  | - |  |  |  |
|  |  | TK | 1 | 522 | 10 | 5.220 | - |  |  | 5.220 | 5.220 |  | - |  |  |  |
| ***3.4*** | ***Công việc 3.4: Khảo nghiệm quy trình kỹ thuật*** |  |  |  | ***120*** | ***54.560*** | ***-*** | ***-*** |  | ***54.560*** | ***54.560*** |  | ***-*** |  |  |  |
| *+* | *Khảo nghiệm kết quả dự báo, cảnh báo sớm dịch sâu róm Thông* |  |  |  | *60* | *28.400* | *-* | *-* |  | *28.400* | *28.400* |  | *-* |  |  |  |
|  |  | CN | 1 | 834 | 5 | 4.170 | - |  |  | 4.170 | 4.170 |  | - |  |  |  |
|  |  | TK | 1 | 522 | 5 | 2.610 | - |  |  | 2.610 | 2.610 |  | - |  |  |  |
|  |  | TVC | 2 | 522 | 30 | 15.660 | - |  |  | 15.660 | 15.660 |  | - |  |  |  |
|  |  | TV | 1 | 298 | 20 | 5.960 | - |  |  | 5.960 | 5.960 |  | - |  |  |  |
| *+* | *Khảo nghiệm kết quả giám sát dịch sâu róm Thông* |  |  |  | *60* | *26.160* | *-* | *-* |  | *26.160* | *26.160* |  | *-* |  |  |  |
|  |  | CN |  | 834 | 5 | 4.170 | - |  |  | 4.170 | 4.170 |  | - |  |  |  |
|  |  | TK |  | 522 | 5 | 2.610 | - |  |  | 2.610 | 2.610 |  | - |  |  |  |
|  |  | TVC |  | 522 | 20 | 10.440 | - |  |  | 10.440 | 10.440 |  | - |  |  |  |
|  |  | TV |  | 298 | 30 | 8.940 | - |  |  | 8.940 | 8.940 |  | - |  |  |  |
| ***3.5*** | ***Công việc 3.5: Hiệu chỉnh và hoàn thiện quy trình kỹ thuật sau khảo nghiệm*** |  |  |  | ***40*** | ***17.960*** | ***-*** | ***-*** |  | ***17.960*** | ***17.960*** |  | ***-*** |  |  |  |
|  |  | CN |  | 834 | 5 | 4.170 | **-** |  |  | **4.170** | 4.170 |  | **-** |  |  |  |
|  |  | TK |  | 522 | 5 | 2.610 | - |  |  | 2.610 | 2.610 |  | - |  |  |  |
|  |  | TVC |  | 522 | 10 | 5.220 | - |  |  | 5.220 | 5.220 |  | - |  |  |  |
|  |  | TV |  | 298 | 20 | 5.960 | - |  |  | 5.960 | 5.960 |  | - |  |  |  |
| **3.6** | **Công việc 3.6: Tập huấn, xây dựng và hoàn thiện hồ sơ công nhận tiến bộ kỹ thuật ứng dụng công nghệ địa không gian trong dự báo, cảnh báo sớm và giám sát dịch sâu róm Thông** |  |  |  | **75** | **26.830** | **-** | **-** |  | **26.830** | **26.830** |  | **-** |  |  |  |
| ***-*** | *Biên soạn tài liệu phục vụ tập huấn, chuyên giao công nghệ* |  |  |  | 25 | 9.690 | - | - |  | 9.690 | 9.690 |  | - |  |  |  |
|  |  | TVC |  | 522 | 10 | 5.220 | - |  |  | 5.220 | 5.220 |  | - |  |  |  |
|  |  | TV |  | 298 | 15 | 4.470 | - |  |  | 4.470 | 4.470 |  | - |  |  |  |
| ***-*** | *Xây dựng hồ sơ đề nghị công nhận tiến bộ kỹ thuật trình hội đồng cấp cơ sở* |  |  |  | 30 | 10.060 | - | - |  | 10.060 | 10.060 |  | - |  |  |  |
|  |  | TVC |  | 522 | 5 | 2.610 | - |  |  | 2.610 | 2.610 |  | - |  |  |  |
|  |  | TV |  | 298 | 25 | 7.450 | - |  |  | 7.450 | 7.450 |  | - |  |  |  |
| ***-*** | *Hoàn thiện hồ sơ đăng ký công nhận tiến bộ kỹ thuật trình hội đồng cấp bộ* |  |  |  | 20 | 7.080 | - | - |  | 7.080 | 7.080 |  | - |  |  |  |
|  |  | TVC |  | 522 | 5 | 2.610 | - |  |  | 2.610 | 2.610 |  | - |  |  |  |
|  |  | TV |  | 298 | 15 | 4.470 | - |  |  | 4.470 | 4.470 |  | - |  |  |  |
|  | **Số công cụ thể cho nội dung 3:** |  |  |  | **325** | **153.010** | - |  |  | - |  |  | - |  |  |  |
| *-* | *Chủ nhiệm đề tài* | *CN* | *1* | 834 | *40* | *33.360* | - |  |  | - |  |  | - |  |  |  |
| *-* | *Thư ký khoa học* | *TK* | *1* | 522 | *40* | *20.880* | - |  |  | - |  |  | - |  |  |  |
| *-* | *Thành viên chính* | *TVC* | *8* | 522 | *115* | *60.030* | - |  |  | - |  |  | - |  |  |  |
| *-* | *Thành viên* | *TV* | *6* | 298 | *130* | *38.740* | - |  |  | - |  |  | - |  |  |  |
| **4** | **Nội dung 4: Xây dựng quy trình kỹ thuật ứng dụng công nghệ địa không gian giám sát dịch sâu, bệnh hại lá Keo** |  |  |  | **290** | **138.100** | **-** | **-** |  | **138.100** | **138.100** |  | **-** | **-** |  |  |
| ***4.1*** | ***Công việc 4.1: Thu thập và nghiên cứu tài liệu phục vụ xây dựng quy trình*** |  |  |  | ***5*** | ***1.490*** | ***-*** | ***-*** |  | ***1.490*** | ***1.490*** |  | ***-*** | ***-*** |  |  |
|  |  | TV |  | 298 | 5 | 1.490 | - |  |  | 1.490 | 1.490 |  | - |  |  |  |
| ***4.2*** | ***Công việc 4.2: Nghiên cứu và hoàn thiện cơ sở khoa học của quy trình*** |  |  |  | ***40*** | ***24.000*** | - |  |  | - |  |  | - |  |  |  |
| ***+*** | Nghiên cứu và hoàn thiện cơ sở khoa học giám sát dịch sâu hại lá Keo |  |  |  | ***20*** | ***12.000*** | ***-*** | ***-*** |  | ***12.000*** | ***12.000*** |  | ***-*** | ***-*** |  |  |
|  |  | CN |  | 834 | 5 | 4.170 | - |  |  | 4.170 | 4.170 |  | - |  |  |  |
|  |  | TK |  | 522 | 5 | 2.610 | - |  |  | 2.610 | 2.610 |  | - |  |  |  |
|  |  | TVC |  | 522 | 10 | 5.220 | - |  |  | 5.220 | 5.220 |  | - |  |  |  |
| ***+*** | Nghiên cứu và hoàn thiện cơ sở khoa học giám sát dịch bệnh hại lá Keo |  |  |  | ***20*** | ***12.000*** | ***-*** | ***-*** |  | ***12.000*** | ***12.000*** |  | ***-*** | ***-*** |  |  |
|  |  | CN |  | 834 | 5 | 4.170 | - |  |  | 4.170 | 4.170 |  | - |  |  |  |
|  |  | TK |  | 522 | 10 | 5.220 | **-** |  |  | **5.220** | 5.220 |  | **-** |  |  |  |
|  |  | TVC |  | 522 | 5 | 2.610 | - |  |  | 2.610 | 2.610 |  | - |  |  |  |
| ***4.3*** | ***Công việc 4.3: Dự thảo quy trình*** |  |  |  | ***30*** | ***18.780*** | ***-*** | ***-*** |  | ***18.780*** | ***18.780*** |  | ***-*** | ***-*** |  |  |
| *+* | *Xây dựng khung quy trình kỹ thuật* |  |  |  | *20* | *12.000* | *-* | *-* |  | *12.000* | *12.000* |  | *-* | *-* |  |  |
|  |  | CN |  | 834 | 5 | 4.170 | - |  |  | 4.170 | 4.170 |  | - |  |  |  |
|  |  | TK |  | 522 | 5 | 2.610 | - |  |  | 2.610 | 2.610 |  | - |  |  |  |
|  |  | TVC |  | 522 | 10 | 5.220 | - |  |  | 5.220 | 5.220 |  | - |  |  |  |
| *+* | *Hoàn thiện dự thảo quy trình kỹ thuật* |  |  |  | *10* | *6.780* | *-* | *-* |  | *6.780* | *6.780* |  | *-* | *-* |  |  |
|  |  | CN |  | 834 | 5 | 4.170 | - |  |  | 4.170 | 4.170 |  | - |  |  |  |
|  |  | TK |  | 522 | 5 | 2.610 | - |  |  | 2.610 | 2.610 |  | - |  |  |  |
| ***4.4*** | ***Công việc 4.4:Khảo nghiệm quy trình*** |  |  |  | ***110*** | ***52.020*** | ***-*** | ***-*** |  | ***52.020*** | ***52.020*** |  | ***-*** | ***-*** |  |  |
| ***+*** | Khảo nghiệm kết quả giám sát dịch sâu hại lá Keo |  |  |  | ***30*** | ***16.100*** | ***-*** | ***-*** |  | ***16.100*** | ***16.100*** |  | ***-*** | ***-*** |  |  |
|  |  | CN |  | 834 | 5 | 4.170 | - |  |  | 4.170 | 4.170 |  | - |  |  |  |
|  |  | TK |  | 522 | 5 | 2.610 | - |  |  | 2.610 | 2.610 |  | - |  |  |  |
|  |  | TVC |  | 522 | 15 | 7.830 | - |  |  | 7.830 | 7.830 |  | - |  |  |  |
|  |  | TV |  | 298 | 5 | 1.490 | ***-*** |  |  | ***1.490*** | 1.490 |  | ***-*** |  |  |  |
| ***+*** | Khảo nghiệm kết quả giám sát dịch bệnh hại lá Keo |  |  |  | ***80*** | ***35.920*** | ***-*** | ***-*** |  | ***35.920*** | ***35.920*** |  | ***-*** | ***-*** |  |  |
|  |  | CN |  | 834 | 10 | 8.340 | - |  |  | 8.340 | 8.340 |  | - |  |  |  |
|  |  | TK |  | 522 | 10 | 5.220 | - |  |  | 5.220 | 5.220 |  | - |  |  |  |
|  |  | TVC |  | 522 | 20 | 10.440 | - |  |  | 10.440 | 10.440 |  | - |  |  |  |
|  |  | TV |  | 298 | 40 | 11.920 | - |  |  | 11.920 | 11.920 |  | - |  |  |  |
| ***4.5*** | ***Công việc 4.5: Hiệu chỉnh và hoàn thiện quy trình sau khảo nghiệm*** |  |  |  | ***30*** | ***14.980*** | ***-*** | ***-*** |  | ***14.980*** | ***14.980*** |  | ***-*** | ***-*** |  |  |
|  |  | CN |  | 834 | 5 | 4.170 | - |  |  | 4.170 | 4.170 |  | - |  |  |  |
|  |  | TK |  | 522 | 5 | 2.610 | - |  |  | 2.610 | 2.610 |  | - |  |  |  |
|  |  | TVC |  | 522 | 10 | 5.220 | - |  |  | 5.220 | 5.220 |  | - |  |  |  |
|  |  | TV |  | 298 | 10 | 2.980 | - |  |  | 2.980 | 2.980 |  | - |  |  |  |
| ***4.6*** | ***Công việc 4.6: Tập huấn, xây dựng và hoàn thiện hồ sơ công nhận tiến bộ kỹ thuật ứng dụng công nghệ địa không gian giám sát dịch sâu, bệnh hại lá Keo*** |  |  |  | ***75*** | ***26.830*** | ***-*** | ***-*** |  | ***26.830*** | ***26.830*** |  | ***-*** | ***-*** |  |  |
| ***-*** | *Biên soạn tài liệu phục vụ tập huấn, chuyên giao công nghệ* |  |  |  | 25 | 8.570 | - | - |  | 8.570 | 8.570 |  | - | - |  |  |
|  |  | TVC |  | 522 | 5 | 2.610 | ***-*** |  |  | ***2.610*** | ***2.610*** |  | ***-*** |  |  |  |
|  |  | TV |  | 298 | 20 | 5.960 | ***-*** |  |  | ***5.960*** | ***5.960*** |  | ***-*** |  |  |  |
| ***-*** | *Xây dựng hồ sơ đề nghị công nhận tiến bộ kỹ thuật trình hội đồng cấp cơ sở* |  |  |  | 30 | 11.180 | - | - |  | 11.180 | 11.180 |  | - | - |  |  |
|  |  | TVC |  | 522 | 10 | 5.220 | ***-*** |  |  | ***5.220*** | ***5.220*** |  | ***-*** |  |  |  |
|  |  | TV |  | 298 | 20 | 5.960 | ***-*** |  |  | ***5.960*** | ***5.960*** |  | ***-*** |  |  |  |
| ***-*** | *Hoàn thiện hồ sơ đăng ký công nhận tiến bộ kỹ thuật trình hội đồng cấp bộ* |  |  |  | 20 | 7.080 | - | - |  | 7.080 | 7.080 |  | - | - |  |  |
|  |  | TVC |  | 522 | 5 | 2.610 | ***-*** |  |  | ***2.610*** | ***2.610*** |  | ***-*** |  |  |  |
|  |  | TV |  | 298 | 15 | 4.470 | ***-*** |  |  | ***4.470*** | ***4.470*** |  | ***-*** |  |  |  |
|  | **Số công cụ thể cho nội dung 4:** |  |  |  | **405** | **172.370** | - |  |  | - |  |  | - |  |  |  |
| *-* | *Chủ nhiệm đề tài* | *CN* | *1* | 834 | *40* | *33.360* | - |  |  | - |  |  | - |  |  |  |
| *-* | *Thư ký khoa học* | *TK* | *1* | 522 | *45* | *23.490* | - |  |  | - |  |  | - |  |  |  |
| *-* | *Thành viên chính* | *TVC* | *8* | 522 | *90* | *46.980* | - |  |  | - |  |  | - |  |  |  |
| *-* | *Thành viên* | *TV* | *6* | 298 | *230* | *68.540* | - |  |  | - |  |  | - |  |  |  |
| **5** | **Nội dung 5: Xây dựng phần mềm tự động cảnh báo sớm, giám sát dịch sâu róm thông; giám sát dịch sâu, bệnh hại lá keo.** |  |  |  | **10** | **655.210** | **-** |  |  | **-** |  |  | **-** |  |  |  |
| ***5.1*** | ***Công việc 5.1: Xây dựng phần mềm tự động cảnh báo sớm, giám sát dịch sâu róm thông; giám sát dịch sâu, bệnh hại lá keo*** |  |  |  |  | ***649.990*** | ***-*** |  |  | ***90.000*** | ***90.000*** |  | ***559.990*** | ***559.990*** |  |  |
| ***5.2*** | ***Công việc 5.2: Xây dựng hướng dẫn sử dụng phần mềm tự động cảnh báo sớm, giám sát dịch sâu róm thông; giám sát dịch sâu, bệnh hại lá keo*** |  |  |  | ***10*** | ***5.220*** | ***-*** | ***-*** |  | ***-*** | ***-*** |  | ***5.220*** | ***5.220*** |  |  |
|  |  | TVC | 1 | 522 | *10* | *5.220* | - |  |  | - |  |  | 5.220 | 5.220 |  |  |
|  | **Số công cụ thể cho nội dung 5:** |  |  |  | **10** | **5.220** | - |  |  | - |  |  | - |  |  |  |
| *-* | *Thành viên chính* | *TVC* | *1* | 522 | *10* | *5.220* | - |  |  | - |  |  | - |  |  |  |
| **6** | **Nội dung 6: Thiết lập cơ sở WebGIS và hệ thống tự động cung cấp thông tin hỗ trợ công tác phòng chống dịch sâu róm Thông và dịch sâu bệnh hại lá Keo** |  |  |  | **30** | **310.784** | **-** | **-** |  | **-** | **-** |  | **310.784** | **310.784** |  |  |
| ***6.1*** | ***Công việc 6.1: Thu thập các giải pháp, biện pháp xử lý dịch SRT và dịch sâu, bệnh hại lá Keo*** |  |  |  | ***30*** | ***13.420*** | ***-*** | ***-*** |  | ***-*** | ***-*** |  | ***13.420*** | ***13.420*** |  |  |
| + | Giải pháp, biện pháp xử lý dịch sâu róm Thông |  |  |  | 10 | 4.100 | - | - |  | - | - |  | 4.100 | 4.100 |  |  |
|  |  | TVC |  | 522 | 5 | 2.610 | - |  |  | - |  |  | 2.610 | 2.610 |  |  |
|  |  | TV |  | 298 | 5 | 1.490 | **-** |  |  | **-** |  |  | **1.490** | 1.490 |  |  |
| + | Giải pháp, biện pháp xử lý dịch sâu hại lá Keo |  |  |  | 10 | 5.220 | - | - |  | - | - |  | 5.220 | 5.220 |  |  |
|  |  | TVC |  | 522 | 10 | 5.220 | *-* |  |  | *-* |  |  | *5.220* | *5.220* |  |  |
| + | Giải pháp, biện pháp xử lý dịch bệnh hại lá Keo |  |  |  | 10 | 4.100 | - | - |  | - | - |  | 4.100 | 4.100 |  |  |
|  |  | TVC |  | 522 | 5 | 2.610 | ***-*** |  |  | ***-*** |  |  | ***2.610*** | ***2.610*** |  |  |
|  |  | TV |  | 298 | 5 | 1.490 | - |  |  | - |  |  | 1.490 | ***1.490*** |  |  |
| ***6.2*** | ***Công việc 6.2: Xây dựng WebGIS và hệ thống tự động cung cấp thông tin hỗ trợ công tác phòng chống dịch sâu róm thông và dịch sâu, bệnh hại lá keo*** |  |  |  |  | **297.364** | **-** |  |  | **-** |  |  | **297.364** | **297.364** |  |  |
|  | **Số công cụ thể cho nội dung 6:** |  |  |  | **25** | **11.930** | - |  |  | - |  |  | - |  |  |  |
| *-* | *Thành viên chính* | *TVC* | *8* | 522 | *20* | *10.440* | - |  |  | - |  |  | - |  |  |  |
| *-* | *Thành viên* | *TV* | *6* | 298 | *5* | *1.490* | ***-*** |  |  | ***-*** |  |  | ***-*** |  |  |  |
| **7** | **Chi chung cho đề tài** |  |  |  | **100,0** | **70.880** | **16.680** | **16.680** |  | **-** | **-** |  | **54.200** | **54.200** |  |  |
| ***7.1*** | ***Xây dựng đề cương chi tiết*** | ***CN*** | ***1*** | ***834*** | ***20,0*** | ***16.680*** | ***16.680*** | ***16.680*** |  | ***-*** |  |  | ***-*** |  |  |  |
| ***7.2*** | ***Viết báo cáo sơ kết đề tài*** | ***CN*** | ***1*** | ***834*** | ***30,0*** | ***25.020*** | ***-*** |  |  | ***-*** |  |  | ***25.020*** | ***25.020*** |  |  |
| ***7.3*** | ***Viết báo cáo tổng kết đề tài (Báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt)*** | ***CN*** | ***1*** | ***834*** | ***10,0*** | ***8.340*** | ***-*** |  |  | ***-*** |  |  | ***8.340*** | ***8.340*** |  |  |
| ***TVC*** | ***1*** | ***521*** | ***40,0*** | ***20.840*** | ***-*** |  |  | ***-*** |  |  | ***20.840*** | ***20.840*** |  |  |
|  | ***Số công cụ thể cho nội dung 7:*** |  |  |  | ***100,0*** | ***70.920*** | ***-*** |  |  | ***-*** |  |  | ***-*** |  |  |  |
| *-* | *Chủ nhiệm đề tài* | *CN* | *1* | 834 | *60,0* | 50.040 | ***-*** |  |  | ***-*** |  |  | ***-*** |  |  |  |
| *-* | *Thành viên chính* | *TVC* | *1* | 522 | *40,0* | 20.880 | ***-*** |  |  | ***-*** |  |  | ***-*** |  |  |  |
|  | **Cộng:** |  |  |  | **5.464** | **3.064.530** | **551.312** | **551.312** |  | **1.583.024** | **1.583.024** |  | **930.194** | **930.194** |  | **-** |

**Bảng 2:** **Chi khác**

*Đvt: 1.000đ*

| **Số TT** | **Nội dung công việc** | **Tổng kinh phí (Tc)** | **Nguồn vốn** | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngân sách nhà nước** | | | | | | | | | **Ngoài NSNN** |
| **Năm 2023** | | | **Năm 2024** | | | **Năm 2025** | | |
| **Tổng** | **Trong đó** | | **Tổng** | **Trong đó** | | **Tổng** | **Trong đó** | |
| **Kinh phí khoán chi** | **Kinh phí không khoán chi** | **Kinh phí khoán chi** | **Kinh phí không khoán chi** | **Kinh phí khoán chi** | **Kinh phí không khoán chi** |
| **1** | **Kinh phí quản lý** | **190.000** | **50.000** | **50.000** |  | **90.000** | **90.000** |  | **50.000** | **50.000** |  |  |
| **2** | **Chi phí đánh giá, kiểm tra nội bộ** | **14.850** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **14.850** | **14.850** |  |  |
| ***2.1*** | ***Chi phí Hội đồng cấp cơ sở thẩm định tiến bộ kỹ thuật (2 Hội đồng)*** | ***9.900*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***9.900*** | ***9.900*** |  |  |
| - | Chủ tịch hội đồng (1 người x 1.000.000 đồng/người) | 2.000 |  | - |  |  | - |  | 2.000 | 2.000 |  |  |
| - | Phó chủ tịch và thành viên hội đồng (6 người x 500 đồng/người) | 6.000 |  | - |  |  | - |  | 6.000 | 6.000 |  |  |
| - | Thư ký hành chính (1 người x 200.000 đồng/người) | 400 |  | - |  |  | - |  | 400 | 400 |  |  |
| - | Khách mời (5người x 150.000 đồng/người) | 1.500 |  | - |  |  | - |  | 1.500 | 1.500 |  |  |
| ***2.2*** | ***Chi phí Hội đồng nghiệm thu cấp cơ sở (01 hội đồng)*** | ***4.950*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***4.950*** | ***4.950*** |  |  |
| - | Chủ tịch hội đồng (1 người x 1.000.000 đồng/người) | 1.000 |  | - |  |  | - |  | 1.000 | 1.000 |  |  |
| - | Phó chủ tịch và thành viên hội đồng (6 người x 500 đồng/người) | 3.000 |  | - |  |  | - |  | 3.000 | 3.000 |  |  |
| - | Thư ký hành chính (1 người x 200.000 đồng/người) | 200 |  | - |  |  | - |  | 200 | 200 |  |  |
| - | Khách mời (5người x 150.000 đồng/người) | 750 |  | - |  |  | - |  | 750 | 750 |  |  |
| **3** | **Công tác phí, thuê xe và tiền ngủ** | **396.000** | **396.000** | **316.000** | **80.000** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |  |  |
| **3.1** | **Nội dung 1: Nghiên cứu xác định các yếu tố, tiêu chí ảnh hưởng đến dự báo, cảm báo sớm, giám sát dịch sâu róm Thông; giám sát dịch sâu, bệnh hại lá Keo bằng công nghệ địa không gian** | **396.000** | **396.000** | **316.000** | **80.000** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |  |
| ***3.1.1*** | ***Công việc 1.2: Phỏng vấn các tổ chức và những người có liên quan về các đặc điểm cơ bản của quá trình phát sinh, phát triển dịch SRT và dịch sâu, bệnh hại lá Keo (Kết hợp với công việc 1.3 của nội dung này)*** | ***396.000*** | ***396.000*** | ***316.000*** | ***80.000*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** |  |
| a | Thuê xe chở cán bộ đi công tác tại 9 tỉnh (8000km x 10.000 đồng/km) | 80.000 | 80.000 |  | 80.000 |  | - |  |  | - |  |  |
| *b* | *Công tác phí và tiền ngủ* | *316.000* | *316.000* | *316.000* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |  |
| ***-*** | ***Tỉnh Tuyên Quang*** | *33.500* | *33.500* | *33.500* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |  |
| + | Công tác phí cho cán bộ đi phỏng vấn và điều tra sâu, bệnh hại lá Keo (5 người x 14 ngày/người x 200.000 đồng/người/ngày) | 14.000 | 14.000 | 14.000 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + | Phụ cấp lưu trú cho cán bộ đi phỏng vấn và điều tra sâu, bệnh hại lá Keo (5 người x 13 đêm/người x 300.000 đồng/người/đêm) | 19.500 | 19.500 | 19.500 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***-*** | ***Tỉnh Phú Thọ*** | *33.500* | *33.500* | *33.500* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |  |
| + | Công tác phí cho cán bộ đi phỏng vấn và điều tra sâu, bệnh hại lá Keo (5 người x 14 ngày/người x 200.000 đồng/người/ngày) | 14.000 | 14.000 | 14.000 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + | Phụ cấp lưu trú cho cán bộ đi phỏng vấn và điều tra sâu, bệnh hại lá Keo (5 người x 13 đêm/người x 300.000 đồng/người/đêm) | 19.500 | 19.500 | 19.500 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***-*** | ***Tỉnh Thừa Thiên Huế*** | *51.000* | *51.000* | *51.000* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |  |
| + | Công tác phí cho cán bộ đi phỏng vấn, điều tra sâu róm Thông và sâu, bệnh hại lá Keo (5 người x 21 ngày/người x 200.000 đồng/người/ngày) | 21.000 | 21.000 | 21.000 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + | Phụ cấp lưu trú cho cán bộ điphỏng vấn, điều tra sâu róm Thông và sâu, bệnh hại lá Keo (5 người x20 đêm/người x 300.000 đồng/người/đêm | 30.000 | 30.000 | 30.000 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***-*** | ***Tỉnh Quảng Ninh*** | *23.500* | *23.500* | *23.500* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |  |
| + | Công tác phí cho cán bộ đi phỏng vấn và điều tra bệnh hại lá Keo (5 người x 10 ngày/người x 200.000 đồng/người/ngày) | 10.000 | 10.000 | 10.000 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + | Phụ cấp lưu trú cho cán bộ đi phỏng vấn và điều tra bệnh hại lá Keo (5 người x 9 đêm/người x 300.000 đồng/người/đêm) | 13.500 | 13.500 | 13.500 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***-*** | ***Tỉnh Bắc Kạn*** | *23.500* | *23.500* | *23.500* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |  |
| + | Công tác phí cho cán bộ đi phỏng vấn và điều tra bệnh hại lá Keo (5 người x 10 ngày/người x 200.000 đồng/người/ngày) | 10.000 | 10.000 | 10.000 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + | Phụ cấp lưu trú cho cán bộ đi phỏng vấn và điều tra bệnh hại lá Keo (5 người x 9 đêm/người x 300.000 đồng/người/đêm) | 13.500 | 13.500 | 13.500 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***-*** | ***Tỉnh Yên Bái*** | *23.500* | *23.500* | *23.500* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |  |
| + | Công tác phí cho cán bộ đi phỏng vấn và điều tra bệnh hại lá Keo (5 người x 10 ngày/người x 200.000 đồng/người/ngày) | 10.000 | 10.000 | 10.000 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + | Phụ cấp lưu trú cho cán bộ đi phỏng vấn và điều tra bệnh hại lá Keo (5 người x 09 đêm/người x 300.000 đồng/người/đêm) | 13.500 | 13.500 | 13.500 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***-*** | ***Tỉnh Thanh Hóa*** | *23.500* | *23.500* | *23.500* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |  |
| + | Công tác phí cho cán bộ đi phỏng vấn và điều tra bệnh hại lá Keo (5 người x 10 ngày/người x 200.000 đồng/người/ngày) | 10.000 | 10.000 | 10.000 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + | Phụ cấp lưu trú cho cán bộ đi phỏng vấn và điều tra bệnh hại lá Keo (5 người x 9 đêm/người x 300.000 đồng/người/đêm) | 13.500 | 13.500 | 13.500 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***-*** | ***Tỉnh Nghệ An*** | *23.500* | *23.500* | *23.500* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |  |
| + | Công tác phí cho cán bộ đi phỏng vấn và điều tra bệnh hại lá Keo (5 người x 10 ngày/người x 200.000 đồng/người/ngày) | 10.000 | 10.000 | 10.000 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + | Phụ cấp lưu trú cho cán bộ đi phỏng vấn và điều tra bệnh hại lá Keo (5 người x 9 đêm/người x 300.000 đồng/người/đêm) | 13.500 | 13.500 | 13.500 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***-*** | ***Tỉnh Hà Tĩnh*** | *23.500* | *23.500* | *23.500* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |  |
| + | Công tác phí cho cán bộ đi phỏng vấn và điều tra dịch sâu róm Thông (5 người x 10 ngày/người x 200.000 đồng/người/ngày) | 10.000 | 10.000 | 10.000 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + | Phụ cấp lưu trú cho cán bộ đi phỏng vấn và điều tra dịch sâu róm Thông (5 người x 9 đêm/người x 300.000 đồng/người/đêm) | 13.500 | 13.500 | 13.500 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***-*** | ***Tỉnh Quảng Bình*** | *28.500* | *28.500* | *28.500* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |  |  |
| + | Công tác phí cho cán bộ đi phỏng vấn và điều tra dịch sâu róm Thông (5 người x 12 ngày/người x 200.000 đồng/người/ngày) | 12.000 | 12.000 | 12.000 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + | Phụ cấp lưu trú cho cán bộ đi phỏng vấn và điều tra dịch sâu róm Thông (5 người x 11 đêm/người x 300.000 đồng/người/đêm) | 16.500 | 16.500 | 16.500 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ***-*** | ***Tỉnh Quảng Trị*** | *28.500* | *28.500* | *28.500* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* | *-* |  |
| + | Công tác phí cho cán bộ đi phỏng vấn và điều tra dịch sâu róm Thông (5 người x 12 ngày/người x 200.000 đồng/người/ngày) | 12.000 | 12.000 | 12.000 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| + | Phụ cấp lưu trú cho cán bộ đi phỏng vấn và điều tra dịch sâu róm Thông (5 người x 11 đêm/người x 300.000 đồng/người/đêm) | 16.500 | 16.500 | 16.500 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **4** | **Chi khác** | **122.800** | **-** | **-** | **-** | **122.800** | **68.100** | **54.700** | **-** | **-** | **-** |  |
| ***4.1*** | ***Hội thảo*** | ***16.500*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***16.500*** | ***8.100*** | ***8.400*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** |  |
| **+** | **Nội dung 3: Xây dựng quy trình kỹ thuật ứng dụng công nghệ địa không gian trong dự báo, cảnh báo sớm và giám sát dịch sâu róm Thông** | 8.250 | - | - | - | 8.250 | 4.050 | 4.200 | - | - | - |  |
| *-* | *Công việc 3.3: Dự thảo quy trình kỹ thuật* | 8.250 | - | - | - | 8.250 | 4.050 | 4.200 | - | - | - |  |
|  | *Hội thảo kỹ thuật (20 người tham dự, tổ chức 1 buổi tại Hà Nội* | 8.250 | - | - | - | 8.250 | 4.050 | 4.200 | - | - | - |  |
|  | Chủ trì hội thảo (1 buổi) | 1.000 |  |  |  | 1.000 | 1.000 |  |  |  |  |  |
|  | Thư ký hội thảo (1 buổi) | 350 |  |  |  | 350 | 350 |  |  |  |  |  |
|  | Thuê hội trường (1 buổi) | 3.000 |  |  |  | 3.000 |  | 3.000 |  |  |  |  |
|  | Đại biểu tham dự (18 người) | 2.700 |  |  |  | 2.700 | 2.700 |  |  |  |  |  |
|  | Mua nước uống (20 người, 1 buổi) | 200 |  |  |  | 200 |  | 200 |  |  |  |  |
|  | Văn phòng phẩm (20 người x 20.000 đồng/người) | 400 |  |  |  | 400 |  | 400 |  |  |  |  |
|  | In ấn tài liệu (20 người x 30 nghìn đồng/người) | 600 |  |  |  | 600 |  | 600 |  |  |  |  |
| ***+*** | **Nội dung 4: Xây dựng quy trình kỹ thuật ứng dụng công nghệ địa không gian giám sát dịch sâu, bệnh hại lá Keo** | **8.250** | **-** | **-** | **-** | **8.250** | **4.050** | **4.200** | **-** | **-** | **-** |  |
| *-* | *Công việc 4.3: Dự thảo quy trình kỹ thuật* | 8.250 | - | - | - | 8.250 | 4.050 | 4.200 | - | - | - |  |
|  | *Hội thảo kỹ thuật (20 người tham dự, tổ chức 1 buổi tại Hà Nội* | 8.250 | - | - | - | 8.250 | 4.050 | 4.200 | - | - | - |  |
|  | Chủ trì hội thảo (1 buổi) | 1.000 |  |  |  | 1.000 | 1.000 |  |  |  |  |  |
|  | Thư ký hội thảo (1 buổi) | 350 |  |  |  | 350 | 350 |  |  |  |  |  |
|  | Thuê hội trường (1 buổi) | 3.000 |  |  |  | 3.000 |  | 3.000 |  |  |  |  |
|  | Đại biểu tham dự (18 người) | 2.700 |  |  |  | 2.700 | 2.700 |  |  |  |  |  |
|  | Mua nước uống (20 người, 1 buổi) | 200 |  |  |  | 200 |  | 200 |  |  |  |  |
|  | Văn phòng phẩm (20 người x 20.000 đồng/người) | 400 |  |  |  | 400 |  | 400 |  |  |  |  |
|  | In ấn tài liệu (20 người x 30 nghìn đồng/người) | 600 |  |  |  | 600 |  | 600 |  |  |  |  |
| ***4.2*** | ***Tập huấn*** | ***106.300*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** | ***106.300*** | ***60.000*** | ***46.300*** | ***-*** | ***-*** | ***-*** |  |
| ***4.2.1*** | ***Nội dung 3: Xây dựng quy trình kỹ thuật ứng dụng công nghệ địa không gian trong dự báo, cảnh báo sớm và giám sát dịch sâu róm Thông*** | 53.150 | - | - | - | 53.150 | 30.000 | 23.150 | - | - | - |  |
| ***4.2.1.1*** | ***Công việc 3.6: Tập huấn, xây dựng và hoàn thiện hồ sơ công nhận tiến bộ kỹ thuật ứng dụng công nghệ địa không gian trong dự báo, cảnh báo sớm và giám sát dịch sâu róm Thông*** | 53.150 | - | - | - | 53.150 | 30.000 | 23.150 | - | - | - |  |
| *-* | *Tổ chức 03 lớp tập huấn chuyển giao quy trình kỹ thuật ứng dụng công nghệ địa không gian trong dự báo, cảnh báo sớm và giám sát dịch sâu róm Thông (1 ngày/lớp x 3 lớp, 15 người tham dự) (Dự kiến tổ chức tại khu vực Bắc Trung Bộ)* | 53.150 | - | - | - | 53.150 | 30.000 | 23.150 | - | - | - |  |
| + | Chi cho giảng viên | 24.000 | - | - | - | 24.000 | 24.000 | - | - | - | - |  |
|  | Thù lao cho giảng viên (2 người/buổi/lớp x 3 lớp = 6 buổi x 1.000.000 đ/buổi) | 6.000 |  |  |  | 6.000 | 6.000 |  |  |  |  |  |
|  | Chi tiền ngủ cho giảng viên: 2 người x 1 đêm/lớp x 3 lớp | 18.000 |  |  |  | 18.000 | 18.000 |  |  |  |  |  |
| + | Chi cho ban tổ chức (4 người tổ chức 1 lớp tập huấn) | 26.000 | - | - | - | 26.000 | 6.000 | 20.000 | - | - | - |  |
|  | Thuê xe đi công tác | 20.000 |  |  |  | 20.000 |  | 20.000 |  |  |  |  |
|  | Phụ cấp công tác phí: 4 người x 1 ngày/lớpx 3 lớp = 12 ngày x200.000 đ/ngày | 2.400 |  |  |  | 2.400 | 2.400 |  |  |  |  |  |
|  | Khoán ngủ (4 người x 1 đêm/lớp x 3 lớp = 12 đêm x 300.000 đ/đêm) | 3.600 |  |  |  | 3.600 | 3.600 |  |  |  |  |  |
| + | Nước uống (15 người/lớp x 3 lớp = 45 người x 20.000 đ/người) | 900 |  |  |  | 900 |  | 900 |  |  |  |  |
| + | In tài liệu tập huấn + VPP (3 lớp x 15 người/lớp=45 người x 50.000 đ/người) | 2.250 |  |  |  | 2.250 |  | 2.250 |  |  |  |  |
| ***4.2.2*** | ***Nội dung 4: Xây dựng quy trình kỹ thuật ứng dụng công nghệ địa không gian giám sát dịch sâu, bệnh hại lá Keo*** | 53.150 | - | - | - | 53.150 | 30.000 | 23.150 | - | - | - |  |
| *4.2.2.1* | *Công việc 4.6: Tập huấn, xây dựng và hoàn thiện hồ sơ công nhận tiến bộ kỹ thuật ứng dụng công nghệ địa không gian giám sát dịch sâu, bệnh hại lá Keo* | 53.150 | - | - | - | 53.150 | 30.000 | 23.150 | - | - | - |  |
| *-* | *Tổ chức 03 lớp tập huấn chuyển giao quy trình kỹ thuật ứng dụng công nghệ địa không gian giám sát dịch sâu, bệnh hại lá Keo (1 ngày/lớp x 3 lớp, 15 người tham dự) (dự kiến tổ chức tại khu vực Đông Bắc)* | 53.150 | - | - | - | 53.150 | 30.000 | 23.150 | - | - | - |  |
| + | Chi cho giảng viên | 24.000 | - | - | - | 24.000 | 24.000 | - | - | - | - |  |
|  | Thù lao cho giảng viên (2 người/buổi/lớp x 3 lớp = 3 buổi) | 6.000 |  |  |  | 6.000 | 6.000 |  |  |  |  |  |
|  | Chi tiền ngủ cho giảng viên: 2 người x 1 đêm/lớp x 3 lớp | 18.000 |  |  |  | 18.000 | 18.000 |  |  |  |  |  |
| + | Chi cho ban tổ chức (4 người tổ chức 1 lớp tập huấn) | 26.000 | - | - | - | 26.000 | 6.000 | 20.000 | - | - | - |  |
|  | Thuê xe đi công tác | 20.000 |  |  |  | 20.000 |  | 20.000 |  |  |  |  |
|  | Phụ cấp công tác phí: 4 người x 1 ngày/lớpx 3 lớp = 12 ngày x200.000 đ/ngày | 2.400 |  |  |  | 2.400 | 2.400 |  |  |  |  |  |
|  | Khoán ngủ (4 người x 1 đêm/lớp x 3 lớp = 12 đêm x 300.000 đ/đêm) | 3.600 |  |  |  | 3.600 | 3.600 |  |  |  |  |  |
| + | Nước uống (15 người/lớp x 3 lớp = 45 người x 20.000 đ/người) | 900 |  |  |  | 900 |  | 900 |  |  |  |  |
| + | In tài liệu tập huấn + VPP (3 lớp x 15 người/lớp=45 người x 50.000 đ/người) | 2.250 |  |  |  | 2.250 |  | 2.250 |  |  |  |  |
| **5** | **+ In ấn, photo tài liệu các báo cáo chuyên đề, hướng dẫn kỹ thuật và các loại báo cáo sơ kết, tổng kết + Văn phòng phẩm phục vụ công việc nội, ngoại nghiệp của đề tài + Thông tin liên lạc của các thành viên tham gia thực hiện đề tài để trao đổi công việc liên quan đề tài, với cán bộ, đơn vị phối hợp tại địa phương** | **11.820** | **2.688** |  | **2.688** | **4.176** |  | **4.176** | **4.956** |  | **4.956** |  |
|  | **Cộng** | **735.470** | **448.688** | **366.000** | **82.688** | **216.976** | **158.100** | **58.876** | **69.806** | **64.850** | **4.956** |  |

1. , 2, 3, 4 Các bên xác định mức bồi hoàn căn cứ theo quy định pháp luật hiện hành về mức xử lý trách nhiệm đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ không hoàn thành [↑](#footnote-ref-1)